

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 57 /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 7943/HC-DT ngày 27 tháng 11 năm 2023, Văn bản số 8254/HC-DT ngày 10 tháng 5 năm 2024 và Văn bản số 8255/HC-HT ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Tổng cục Kỹ thuật về việc chỉnh sửa nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường dự án đầu tư “Nhà ở công vụ Long Bình - Đồng Nai” tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 286/TTr-STNMT ngày 11 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tổng cục Kỹ thuật được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà ở công vụ Long Bình - Đồng Nai” tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà ở công vụ Long Bình - Đồng Nai.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư: Quyết định số 735/QĐ-BQP ngày 02 tháng 3 năm 2023 của Bộ Quốc phòng phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Nhà ở công vụ Long Bình - Đồng Nai” tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai do Tổng cục Kỹ thuật làm chủ đầu tư; Quyết định số 3132/QĐ-BQP ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Bộ Quốc phòng phê duyệt dự án “Nhà ở công vụ Long Bình - Đồng Nai”.



1.4. Mã số thuế: Không có.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhà ở công vụ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất dự án 13.877 m²; thực hiện theo Quyết định số 735/QĐ-BQP ngày 02 tháng 3 năm 2023 của Bộ Quốc phòng phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Nhà ở công vụ Long Bình - Đồng Nai” tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 3132/QĐ-BQP ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Bộ Quốc phòng phê duyệt dự án “Nhà ở công vụ Long Bình - Đồng Nai”, gồm:

+ Xây mới 03 nhà công vụ, quy mô mỗi nhà: 12 tầng nổi và 01 tầng hầm, tổng diện tích sàn khoảng 9.050 m²/nhà; bố trí khoảng 297 căn hộ (99 căn hộ/nhà).

+ Xây mới khu nhà trẻ, gồm 03 hạng mục: 01 nhà điều hành, 01 tầng diện tích khoảng 260 m²; 01 nhà trẻ số 01 (gồm 02 tầng, tổng diện tích sàn khoảng 1.370 m²); 01 nhà trẻ số 02 (gồm 02 tầng, tổng diện tích sàn khoảng 880 m²).

+ Hạ tầng kỹ thuật, công trình phụ trợ, trang thiết bị đồng bộ theo các công trình (cây xanh, vỉa hè, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống PCCC, hệ thống cấp nước mạng ngoài, thoát nước mạng ngoài, trạm xử lý nước thải).

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

Nội dung được cấp phép không bao gồm các hạng mục: (1) khai thác (kể cả khai thác tận thu nếu có) khoáng sản trong đất; (2) khai thác tận thu vật liệu san lấp mặt bằng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng cục Kỹ thuật:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng cục Kỹ thuật có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Từ ngày 20 tháng 6 năm 2024 đến ngày 20 tháng 6 năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Kỹ thuật;
- Q. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 57/GPMT-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khói nhà công vụ 5B1.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khói nhà công vụ 5B2.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khói nhà công vụ 5B3.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khói trùm mầm non.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh ống trượt, sàn kho, dụng cụ chứa rác thải sinh hoạt khói nhà công vụ 5B1.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh ống trượt, sàn kho, dụng cụ chứa rác thải sinh hoạt khói nhà công vụ 5B2.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh ống trượt, sàn kho, dụng cụ chứa rác thải sinh hoạt khói nhà công vụ 5B3.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của thành phố Biên Hòa chảy ra suối Cầu Quan dẫn về sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Hồ ga đấu nối với 02 cống tròn D1000 hiện hữu trên đường hẻm 1423 Bùi Văn Hòa (theo Văn bản số 8570/UBND-KTN ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa về việc thỏa thuận đấu nối hệ thống thoát nước thải của dự án Nhà ở công vụ Long Bình - Đồng Nai vào hệ thống thoát nước chung của thành phố Biên Hòa và Văn bản số 18438/UBND-KTN ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa về việc điều chỉnh nội dung về công suất trạm xử lý nước thải của công trình Nhà ở công vụ Long Bình - Đồng Nai).

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.205.806,124; Y = 406.712,808 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, mũi chiếu 3° .

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $425 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật

Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,0, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1.0	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6	
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Hệ thống thu gom thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thu gom thoát nước mưa.

- Nước thải:

+ Nước thải từ các khu nhà vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn: 03 khói nhà công vụ (tổng cộng 06 bể tự hoại gồm 03 bể 30 m³/bể và 03 bể 35 m³/bể với tổng thể tích là 195 m³) và Nhà trẻ (02 bể tự hoại, 15 m³/bể với tổng thể tích 30 m³).

+ Nước thải từ khu vực nhà bếp, thoát sàn, lau rửa được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ: 03 nhà công vụ (tổng cộng 06 bể tách mỡ gồm 03 bể 06 m³/bể và 03 bể 08 m³/bể với tổng dung tích là 42 m³) và trường mầm non (01 bể, dung tích 12 m³/bể).

+ Nước thải từ hoạt động vệ sinh đường ống, sàn kho và dụng cụ chứa chất thải sinh hoạt tự chảy theo độ dốc sàn (từ 0,3 - 4,3%) về hố ga thu gom kích thước 800 x 800 x 1200 mm, mặt hố ga được lắp đan thép kèm theo song chấn rác thô để loại bỏ các chất lơ lửng có kích thước lớn. Nước thải từ quá trình này theo đường ống uPVC D50 về các hố ga thu gom nước thải GT23 (khối 5B1), GT20 (khối 5B2) và GT26 (khối 5B3) sau đó theo cống thoát nước thải gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án theo các tuyến như sau:

- Nước thải từ hạng mục trường mầm non sau khi xử lý sơ bộ sẽ theo cống dẫn BTCT D200, độ dốc 0,35% thi công ngầm dọc theo tuyến đường N1, sau đó rẽ nhánh tại đường D3 để kết nối với nước thải sau khi xử lý sơ bộ của các khối nhà công vụ.

- Nước thải từ các khối nhà công vụ sau khi xử lý sơ bộ sẽ thu gom theo cống dẫn BTCT D200, độ dốc 0,35% dọc theo các khối công trình sau đó kết nối vào tuyến gom chung BTCT D300, độ dốc 0,35% dọc tuyến đường D3, sau đó rẽ nhánh lần lượt theo tuyến đường N3, D4 về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất thiết kế 425 m³/ngày đêm.

Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,0. Sau đó được bơm theo đường ống BTCT D400 (chiều dài khoảng 200m, nằm ngoài ranh dự án thuộc đất dự trữ của Bộ Quốc phòng hiện do Xí nghiệp Liên hợp Z751 quản lý và đã có ý kiến chấp thuận của Xí nghiệp Liên hợp Z751 tại Văn bản số 11/Z751-HC ngày 09 tháng 01 năm 2024) đến hố ga xây mới đấu nối nước thải với 02 cống tròn D1000 hiện hữu trên tuyến đường hẻm 1423 Bùi Văn Hòa, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa (Theo Văn bản số 8570/UBND-KTN ngày 13 tháng 6 năm 2023 và Văn bản số 18438/UBND-KTN ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể lắng sơ cấp → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng (Chlorine khử trùng) → Hệ thống thoát nước chung của thành phố Biên Hòa → Suối Cầu Quan → Sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: 425 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: Chlorine (465 kg/năm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất, thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục nếu xảy ra sự cố trong quá trình vận hành; thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố theo báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất là 425 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại hố ga đấu nối vào hệ thống thoát nước khu vực dẫn ra suối Cầu Quan chảy về sông Đồng Nai.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình nước thải phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của hạng mục công trình thuộc dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

- Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

- Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý, các bể xử lý nước thải; trường hợp gặp sự cố Chủ dự án báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và thực hiện các biện pháp khắc phục tránh nước thải thẩm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý nước thải và xả nước thải sau khi xử lý ra nguồn tiếp nhận.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI RA MÔI TRƯỜNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 57/GPMT-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải, mùi từ ống thoát khí thải của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Khí thải từ ống thoát khí thải hệ thống xử lý mùi ống trượt rác khỏi nhà công vụ 5B1.
- Nguồn số 03: Khí thải từ ống thoát khí thải hệ thống xử lý mùi ống trượt rác khỏi nhà công vụ 5B2.
- Nguồn số 04: Khí thải từ ống thoát khí thải hệ thống xử lý mùi ống trượt rác khỏi nhà công vụ 5B3.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Nguồn số 01: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.205.919,271; Y = 406.656,939 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, mũi chiếu 3° .

- Nguồn số 02: Tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý mùi ống trượt rác khỏi nhà công vụ 5B1. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.206.004,287; Y = 406.516,587 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, mũi chiếu 3° .

- Nguồn số 03: Tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý mùi ống trượt rác khỏi nhà công vụ 5B2. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.206.010,085; Y = 406.618,275 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, mũi chiếu 3° .

- Nguồn số 04: Tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý mùi ống trượt rác khỏi nhà công vụ 5B3. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.205.962,585; Y = 406.516,689 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, mũi chiếu 3° .

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $13.200\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất $1.200\text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất $4.000\text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả thải lớn nhất $4.000\text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả thải lớn nhất $4.000\text{ m}^3/\text{h}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Cưỡng bức.

2.2.2. Chế độ xả khí thải: Liên tục (24 giờ).

2.2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 1,0$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	mg/Nm ³	4,5	Không	Không
2	NH ₃	mg/Nm ³	30		
3	Metyl Mercaptan	mg/Nm ³	15		
4	Metanol (CH ₃ OH)	mg/Nm ³	260		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải: Khí thải (mùi hôi) được thu gom từ các bể chứa, đi qua thiết bị hấp thụ (NaOH loãng và nước sạch), tiếp đến đi qua thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) sau đó phát thải ra môi trường xung quanh qua ống thoát khí bằng thép không rỉ D60mm cao 7,5 m (tính từ mặt đất).

- Hệ thống xử lý mùi ống trượt rác: Khí thải (mùi hôi) được thu gom đi qua tháp hấp phụ bằng than hoạt tính sau đó thải ra môi trường xung quanh qua ống thoát khí bằng thép phủ epoxy cao 02 m (tính từ sàn tầng mái).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải: Khí (mùi) từ bể xử lý nước thải → Tháp hấp thụ (NaOH loãng và nước sạch) → Thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Hệ thống xử lý mùi ống trượt rác: Khí (mùi) từ ống trượt rác → Chụp hút → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế:

+ 01 Hệ thống xử lý mùi hệ thống xử lý nước thải: 1.200 m³/giờ.

+ 03 Hệ thống xử lý mùi ống trượt rác: 4.000 m³/giờ/01 dòng

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (560 kg/năm), NaOH (120 kg/năm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom

và xử lý khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống thu gom khí thải. Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, tạm dừng hoạt động để kiểm tra, khắc phục sự cố, để đảm bảo toàn bộ khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi phát tán ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý mùi từ hệ thống xử lý nước thải công suất 1.200 m³/giờ

- 03 Hệ thống xử lý mùi từ ống trượt rác công suất 4.000 m³/giờ/hệ thống

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý mùi hệ thống xử lý nước thải công suất 1.200 m³/giờ.

- Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý mùi ống trượt rác khỏi nhà công vụ 5B1 công suất 4.000 m³/giờ.

- Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý mùi ống trượt rác khỏi nhà công vụ 5B2 công suất 4.000 m³/giờ.

- Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý mùi ống trượt rác khỏi nhà công vụ 5B3 công suất 4.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý mùi hôi theo mục 2.2 Phần A nội dung này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định công trình khí thải phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không để phát tán mùi hôi khó chịu, gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc; Thực hiện trồng cây xanh đảm bảo theo đúng diện tích quy hoạch.

- Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.
- Thường xuyên kiểm tra theo dõi tăng cường các biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ khu vực xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải.
- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải (mùi) không đảm bảo các yêu cầu theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐAM GIA TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 57 /GPMT-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Tiếng ồn

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Khu vực đê xe tảng hầm
- Nguồn số 02: Khu vực hoạt động hệ thống xử lý nước thải
- Nguồn số 03: Khu vực máy phát điện.

1.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01 có tọa độ: X = 1.206.009,026; Y = 406.522.832 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, mũi chiếu 3° .

- Nguồn số 02 có tọa độ: X = 1.205.994,75; Y = 406.525,088 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, mũi chiếu 3° .

- Nguồn số 03 có tọa độ: X = 1.206.008.587; Y = 406.560,876 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, mũi chiếu 3° .

1.3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ	Khu vực thông thường

2. Độ rung:

2.1. Nguồn phát sinh độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đê xe tảng hầm.
- Nguồn số 02: Khu vực hoạt động hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Khu vực máy phát điện.

2.2. Vị trí phát sinh độ rung:

- Nguồn số 01 có tọa độ: X = 1.206.009,026; Y = 406.522.832 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, mũi chiếu 3° .

- Nguồn số 02 có tọa độ: X = 1.205.994,75; Y = 406.525,088 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, mũi chiếu 3° .

- Nguồn số 03 có tọa độ: X = 1.206.008.587; Y = 406.560,876 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, mũi chiếu 3° .

2.3. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực dự án để hạn chế tiếng ồn, độ rung trong khu vực dự án.
- Bố trí vành đai cây xanh bao quanh khuôn viên cũng góp phần giảm thiểu tiếng ồn, độ rung phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị, thay thế các thiết bị, chi tiết hỏng, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn không làm ảnh hưởng đến khu dân cư xung quanh.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỦNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 57/GPMT-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Số thứ tự	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	4	16 01 06	NH
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18	18 02 01	KS
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	10	16 01 12	NH
4	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	Rắn	10	16 01 09	KS
5	Thuốc diệt trừ các loại gây hại thải	Rắn	10	16 01 05	NH
6	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	Rắn	2	14 01 08	NH
7	Than hoạt tính thải	Rắn	560	12 01 04	NH
Tổng cộng			614	-	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Số thứ tự	Chất thải rắn thông thường	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn bể tự hoại; Bùn từ hệ thống xử lý nước thải không chứa thành phần nguy hại	Bùn	750
2	Dầu mỡ thải từ bể tách dầu	Lỏng	14.400
Tổng cộng			15.150

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Số thứ tự	Chất thải rắn sinh hoạt	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	655.704
	Tổng cộng	655.704

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 07 thùng chứa chất thải chuyên dụng có dán nhãn, chất thải nguy hại, dán biển cảnh báo nguy hại tại khu vực lưu giữ theo quy định.

2.1.2. Kho/Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 12 m^2 / khối nhà (tại tầng hầm).
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Tường bao xung quanh, nền bê tông có khả năng chống thấm.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1 Thiết bị lưu chứa:

- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải được chứa trong bể chứa bùn.
- Bùn từ bể tự hoại: khi đầy sẽ thuê các đơn vị có chứa năng bơm hút bằng xe chuyên dụng thông qua nắp hút bùn.
- Lượng dầu mỡ được vớt hàng ngày: Chứa trong phuy nhựa 200L có nắp đậy.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bể chứa bùn: Thể tích 93 m^3 , vật liệu bê tông cốt thép.
- Thùng phuy nhựa 200L.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: Tại phòng đệm cạnh cửa nạp rác sẽ được bố trí 01 thùng chứa màu xanh dung tích 220L và thực hiện phân loại triệt để chất thải rắn sinh hoạt ngay tại nguồn.

2.3.2. Kho/Khu vực lưu chứa:

- Mỗi khối nhà bố trí phòng tập kết chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 05 m^2 đặt tại tầng trệt, trong phòng bố trí thùng chứa có dung tích 660L.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông có khả năng chống thấm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỦNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thiết kế, bố trí đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải, kiểm soát và tăng cường các biện pháp hạn chế mùi hôi phát sinh từ khu vực lưu giữ.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường theo quy định; Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

3. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo yêu cầu và quy định của địa phương. Hướng dẫn cán bộ, chiến sỹ thực hiện phân loại triệt để toàn bộ chất thải rắn và chất thải nguy hại theo quy định.





Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 57/GPMT-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn QCVN 14:2008/BNM, cột A, K = 1,0; tuyệt đối không xả nước thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải trong khuôn viên dự án; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

4. Công khai, minh bạch vị trí đấu nối nước mưa, nước thải của dự án.

5. Thực hiện, giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định trên địa bàn tỉnh; trường hợp phát sinh đất dôi dư trong quá trình thực hiện dự án, Chủ dự án phải liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010 và thực hiện việc đổ thải các loại đất dôi dư phát sinh vào đúng vị trí đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận cho phép bằng văn bản và phải có biện pháp quản lý, kỹ thuật bảo đảm các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển và đổ thải.

6. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

7. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

8. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

9. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và thực hiện chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định.

10. Thực hiện các công trình/biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật. Trong quá trình hoạt động nếu Dự án đầu tư có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

11. Đèn bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

12. Dự án chỉ được triển khai sau khi hoàn thành các thủ tục về đất đai, xây dựng và các quy định khác có liên quan.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.